

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Sông Công

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 107/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua danh mục và điều chỉnh danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên: số 1997/QĐ-UBND ngày 23/8/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Sông Công thời kỳ 2021-203, Quyết định số 1043/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2024 về việc phê duyệt điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Sông Công thời kỳ 2021-2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 970/TTr-STNMT ngày 26 tháng 12 năm 2024 về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Sông Công.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Sông Công với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Kế hoạch sử dụng đất

Tổng diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1.650,92 ha.

(Chi tiết tại phụ lục I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất

Tổng diện tích thu hồi đất năm 2025 là 1.478,65 ha.

(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 là 1.488,90 ha.

(Chi tiết tại phụ lục III kèm theo)

4. Danh mục các công trình, dự án

Tổng số công trình, dự án thực hiện năm 2025 là 165 công trình, dự án, với diện tích sử dụng đất là 1650,92 ha. Trong đó:

- 164 công trình, dự án chuyển tiếp sang thực hiện năm 2025, với diện tích sử dụng đất là 1.645,92 ha.

(Chi tiết tại phụ lục IV kèm theo)

- 01 công trình, dự án đăng ký mới năm 2025, với diện tích sử dụng đất là 5,0 ha.

(Chi tiết tại phụ lục V kèm theo)

5. Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất thành phố Sông Công

- Điều chỉnh tên, địa điểm, diện tích đối với 03 dự án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4130/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 và Quyết định số 3498/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2023. Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 4130/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 và Quyết định số 3498/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Nguyên nhân, lý do điều chỉnh: Hội đồng nhân dân tỉnh đã thông qua điều chỉnh tên, địa điểm, diện tích tại Nghị quyết số 107/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024.

(Chi tiết tại phụ lục VI kèm theo)

6. Huỷ bỏ Kế hoạch sử dụng đất đã quá 02 năm chưa thực hiện

Huỷ bỏ Kế hoạch sử dụng đất đối với 18 công trình, dự án trên địa bàn thành phố Sông Công do đã quá 02 năm chưa thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai 2024.

(Chi tiết tại phụ lục VII kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Sông Công có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Sông Công và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /*tm*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CNNXD.

Anhd. T12/2024



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Quang Tiến

Phụ lục I

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Sông Công

(Kèm theo Quyết định số 3463/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ lục II

Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của thành phố Sông Công

(Kèm theo Quyết định số 84/LĐ/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
			Phường Bách Quang	Phường Cái Đan	Phường Châu Sơn	Phường Lương Sơn	Phường Mỏ Chè	Phường Phổ Cò	Phường Thắng Lợi	Xã Bá Xuyên	Xã Bình Sơn	Xã Tân Quang
	Tổng	1478,65	136,29	98,96	83,35	141,12	11,41	79,78	102,40	292,48	28,81	504,05
1	Nhóm đất nông nghiệp	1240,91	120,62	87,15	79,21	108,46	8,55	66,19	75,72	254,58	16,39	424,04
1.1	Đất trồng lúa	619,46	80,10	75,92	16,77	73,65	4,56	35,45	41,35	132,29	8,09	151,29
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	431,63	62,92	64,08	12,84	57,02	2,84	33,00	29,79	78,94	7,25	82,95
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	187,83	17,18	11,84	3,93	16,63	1,72	2,45	11,56	53,35	0,84	68,34
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	99,03	7,45	1,46	1,15	5,03	1,56	2,86	4,68	20,43	1,12	53,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	277,09	28,00	7,10	13,82	17,79	2,13	25,08	24,67	55,08	4,22	99,20
1.4	Đất rừng đặc dụng											
1.5	Đất rừng phòng hộ											
1.6	Đất rừng sản xuất	204,14	2,22	0,50	46,47	7,55		0,50	1,62	44,96	2,96	97,36
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	33,93	2,85	2,17	1,00	4,44	0,30	1,30	2,40	1,57		17,90
1.8	Đất chăn nuôi tập trung											
1.9	Đất làm muối											
1.10	Đất nông nghiệp khác	7,25						1,00	1,00	0,25		5,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	237,74	15,67	11,81	4,14	32,66	2,86	13,59	26,68	37,90	12,42	80,01
2.1	Đất ở tại nông thôn	50,24								19,91	0,83	29,50
2.2	Đất ở tại đô thị	39,27	5,88	3,82	1,66	12,14	0,43	5,82	9,52			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	2,00							2,00			
2.4	Đất quốc phòng	0,16						0,16				
2.5	Đất an ninh											
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	2,73	0,15	1,00		0,18		0,15	1,25			
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	1,65		0,50					1,15			
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội											
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế											
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1,08	0,15	0,50		0,18		0,15	0,10			
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao											
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ											
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường											
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn											
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao											
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác											
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	6,33		0,69		5,30				0,25		0,09
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp											
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	0,08										0,08
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	5,00				5,00						
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung											
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ											
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,25		0,69		0,30				0,25		0,01
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản											
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	94,47	9,04	4,63	2,46	15,04	2,43	4,35	7,39	15,32	4,19	29,62
2.8.1	Đất công trình giao thông	67,90	6,50	2,92	1,30	9,75	2,10	3,20	5,32	10,03	2,30	24,48
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	26,57	2,54	1,71	1,16	5,29	0,33	1,15	2,07	5,29	1,89	5,14
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước											
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai											
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên											
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải											
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng											
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin											
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối											
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng											
2.9	Đất tôn giáo											
2.10	Đất tín ngưỡng	0,10							0,10			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	11,71	0,10	0,66	0,02			0,11	2,12	0,60		8,10
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	22,61		0,51				1,00	1,80	1,70	7,40	10,20
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá											
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	22,61		0,51				1,00	1,80	1,70	7,40	10,20
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	8,12	0,50	0,50				2,00	2,50	0,12		2,50

(Kèm theo Quyết định số 8423/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

[illegible]



Phụ lục IV

Danh mục 164 công trình, dự án chuyển tiếp sang thực hiện năm 2025 của thành phố Sông Công

(Kèm theo Quyết định số **3423** /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích	Trong đó sử dụng từ loại đất				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	Tổng		1.645,92	648,16	259,48			738,28
1	Khu đô thị số 7 phường Bách Quang	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	1,61	0,50				1,11
2	Khu đô thị số 6 phường Bách Quang	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	8,05	6,71				1,34
		Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	0,69	0,29				0,40
3	Khu đô thị số 5 phường Lương Sơn	Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	9,61	8,11				1,50
4	Khu đô thị Hồng Vũ	Phường Thăng Lợi, thành phố Sông Công	6,10	1,80				4,30
5	Khu tái định cư Quảng trường trung tâm thành phố	Phường Thăng Lợi, thành phố Sông Công	2,50	1,70				0,80
6	Khu đô thị tổ 7,8 Mô Chè (Khu dân cư tổ 7, 8 Mô Chè)	Phường Mô Chè, thành phố Sông Công	3,80	1,80				2,00
7	Khu đô thị Thống Nhất, phường Phố Cò	Phường Phố Cò, Thành phố Sông Công	7,25	3,88				3,38
8	Khu đô thị đoạn đường Thống Nhất (Đầu tư xây dựng khu dân cư đoạn đường Thống Nhất, trước kia là Xây dựng đoạn đường Thống Nhất và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phường Thăng Lợi)	Phường Thăng Lợi, thành phố Sông Công	21,10	13,57	0,62			6,91
		Phường Phố Cò, Thành phố Sông Công	1,90	0,63				1,27
9	Khu đô thị đường Lê Hồng Phong, giai đoạn 2 (Khu dân cư đường Lê Hồng Phong, giai đoạn 2)	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,11	0,06				0,05
10	Khu đô thị đa chức năng đầu cầu Cứng Sông Công (Khu dân cư Đầu cầu cứng Sông Công)	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	19,15	5,50	3,50			10,15
11	Khu đô thị số 1 đường Lê Hồng Phong	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	10,50	6,70	0,20			3,60
		Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	1,80	0,80	0,30			0,70
12	Khu đô thị sinh thái dọc Sông Công - Khu A	Phường Phố Cò, Thành phố Sông Công	17,00	2,30	0,50			14,20
		Phường Thăng Lợi, thành phố Sông Công	31,63	6,00	1,00			24,63
13	Khu đô thị đường Vũ Xuân, phường Châu Sơn (Hạ tầng khu dân cư đường Vũ Xuân, phường Châu Sơn)	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	2,70	2,00	0,40			0,30
14	Khu đô thị số 1, phường Bách Quang (Khu dân cư số 1, phường Bách Quang)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	2,04	1,74				0,30
		Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	6,88	5,99				0,88
15	Khu đô thị tổ dân phố Nguyên Gon (Khu dân cư tổ dân phố Nguyên Gon)	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	9,54	6,54				3,00
16	Khu đô thị La Đình (mở rộng) (Mở rộng khu dân cư La Đình)	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,18	0,13				0,05
17	Khu đô thị số 1 Lương Sơn	Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	22,08	9,89	2,01			10,18

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích	Trong đó sử dụng từ loại đất				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
18	Khu đô thị số 4 phường Châu Sơn (trước đây là Hạ tầng Khu dân cư số 4 phường Châu Sơn)	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	4,32	3,01				1,31
19	Khu đô thị tổ dân phố 9 phường Mô Chè (trước đây là Hạ tầng Khu dân cư tổ dân phố 9 phường Mô Chè)	Phường Mô Chè, thành phố Sông Công	1,31	0,80				0,51
20	Khu đô thị số 2, phường Cải Đan	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	3,82	2,82				1,00
21	Khu nhà ở xã hội phường Bách Quang	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	5,68	5,50				0,18
22	Khu đô thị đường Lý Thường Kiệt - Khu B (đoạn phía đường Thắng Lợi) - (nằm trong QH khu trung tâm hành chính Sông Công)	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	5,61	4,10				1,51
23	Khu đô thị số 1 phường Cải Đan - Khu A	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	26,20	21,35				4,85
24	Khu đô thị Quốc lộ 37 (Khu nhà ở Quốc lộ 37)	Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	7,20	5,40				1,80
25	Hạ tầng Khu dân cư phường Bách Quang	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,09	0,09				
26	Khu đô thị số 3, phường Mô Chè (Hạ tầng Khu dân cư số 3 phường Mô Chè)	Phường Mô Chè, thành phố Sông Công	2,81	0,98				1,83
27	Khu dân cư đường Lê Hồng Phong (giai đoạn 2) (bổ sung)	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,35	0,30				0,05
28	Hạ tầng Khu dân cư đường Nguyễn Văn Cừ	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	1,94	0,54				1,40
29	Khu đô thị Vạn Phúc Sông Công (Khu dân cư Vạn Phúc Sông Công)	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	21,31	18,07				3,24
30	Khu đô thị KOSY tại phường Thắng Lợi	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	14,60	6,00				8,60
31	Khu đô thị Thắng Lợi	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	19,71	15,00	0,81			3,90
32	Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Sông Công 2 (Khu A)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	11,80	5,64				6,16
		Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	8,17	3,92	0,21			4,04
		Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	13,33	7,00	1,44			4,89
33	Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Sông Công 2 (Khu B)	Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	45,66	24,00	3,00			18,66
34	Khu đô thị số 2 phường Phố Cò (Khu A)	Phường Phố Cò, Thành phố Sông Công	29,63	14,00				15,63
35	Khu dân cư Bách Quang (Khu đô thị Bách Quang)	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	14,30	11,00	1,00			2,30
36	Khu đô thị đường Lý Thường Kiệt (đoạn phía đường Thắng Lợi - nằm trong quy hoạch khu trung tâm hành chính Sông Công) - Khu A	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	0,37	0,15				0,22
37	Khu dân cư đường Lê Hồng Phong (giai đoạn 3)	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	0,14	0,14				
38	Khu nhà ở Huy Hải (trước đây là Khu dân cư phường Cải Đan)	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	0,27	0,01				0,26
39	Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Tân Quang (Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Khu công nghiệp Sông Công II)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	2,26	1,91				0,35
40	Khu dân cư số 2 Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	24,59	17,93				6,66
		Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	4,37	3,33				1,04

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích	Trong đó sử dụng từ loại đất				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
41	Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Tân Quang (Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Khu công nghiệp Sông Công II)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	21,74	12,40				9,34
42	Khu dân cư số 1 xã Tân Quang (Khu đô thị dịch vụ số 1 xã Tân Quang)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	35,53	8,00	10,00			17,53
43	Khu tái định cư cụm công nghiệp Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	4,22	2,63	0,50			1,09
44	Khu đô thị Bá Xuyên (Khu dân cư Bá Xuyên)	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	14,30	6,80	2,00			5,50
45	Hạ tầng Khu dân cư xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	3,90	3,45				0,45
		Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	0,10	0,05				0,05
46	Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Bá Xuyên (Xây dựng khu tái định cư và nhà ở công nhân xã Bá Xuyên)	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	14,81	10,20	0,28			4,33
47	Mở rộng khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Tân Quang (Khu tái định cư Tân Tiến mở rộng)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	19,80	13,57	0,50			5,73
48	Các Khu dân cư và khu chức năng hai bên tuyến đường du lịch Sông Công - Núi Cốc - Khu số 1	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	5,18	1,46	1,00			2,72
49	Các Khu dân cư và khu chức năng hai bên tuyến đường du lịch Sông Công - Núi Cốc - khu số 2	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	3,80	0,04	0,80			2,96
50	Khu nhà ở xã hội xã Tân Quang (Khu nhà ở công nhân xã Tân Quang)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	15,55	11,04	0,56			3,95
51	Hạ tầng Khu dân cư Tân Tiến, xã Tân Quang (Đoạn từ Quốc lộ 3 nối Khu tái định cư Tân Tiến)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	0,38	0,28				0,10
52	Khu đô thị số 1A, xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	30,60	15,00	3,20			12,40
53	Khu đô thị số 1B, xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	32,50	15,00	2,50			15,00
54	Trụ sở làm việc Chi cục Thuế thành phố Sông Công (nay là Chi cục Thuế khu vực Sông Công - Đại Từ)	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,50	0,39				0,11
55	Trụ sở Công an phường Lương Sơn	Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	0,34	0,15	0,19			
56	Trụ sở công an xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	0,31	0,31				
57	Trụ sở công an xã Tân Quang	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	0,30	0,30				
58	Trụ sở công an xã Bình Sơn	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	0,36	0,05				0,31
59	Trụ sở Công an phường Bách Quang	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,15					0,15
60	Mở rộng Thao trường Trung đoàn 209	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	10,90		10,70			0,20
61	Mở rộng vị trí đóng quân Trung đoàn 209/f312/QĐ 1	Phường Phố Cò, Thành phố Sông Công	22,50	13,80				8,70
62	Khu căn cứ chiến đấu quốc phòng	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	12,00		12,00			
63	Mở rộng Trung đoàn 209	Phường Phố Cò, Thành phố Sông Công	0,15					0,15
64	Xây dựng các hạng mục khu vực phòng thủ thành phố Sông Công	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	2,00		2,00			
65	Doanh trại d1/Lữ 210 (thao trường huấn luyện)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	0,60	0,60				

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích	Trong đó sử dụng từ loại đất				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
66	Thao trường trung đoàn 209	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	2,80	1,00	1,80			
67	Công ty môi trường đô thị Sông Công	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,60	0,60				
68	Nhà văn hóa tổ dân phố Xuân Miếu 2 (bổ sung)	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	0,02	0,02				
69	Nhà văn hóa tổ dân phố 11 phường Thắng Lợi	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	0,10	0,10				
70	Nhà văn hóa tổ dân phố Làng Mới	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,20	0,20				
71	Nhà văn hóa tổ dân phố Xuân Miếu 2	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	0,06	0,06				
72	Nhà văn hóa lao động tinh Thái Nguyên	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	2,20					2,20
73	Trung tâm công cộng thành phố Sông Công	Phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công	0,35					0,35
74	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Lý Tự Trọng	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	0,11	0,07				0,04
75	Trường Tiểu học và THCS Tân Quang (Hạng mục: nhà lớp học)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	0,09	0,09				
76	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Lý Tự Trọng	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	0,24	0,18				0,06
77	Mở rộng Trường THPT Sông Công (xây dựng nhà lớp học 16 phòng)	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	0,41	0,36				0,05
78	Trường mầm non Lương Châu	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	0,38	0,30				0,08
79	Trường mầm non Bách Quang	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,60	0,50				0,10
80	Trường mầm non Thắng Lợi	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	0,55	0,20				0,35
81	Trường THCS Thắng Lợi	Phường Phố Cò, Thành phố Sông Công	0,43	0,43				
82	Trường mầm non Việt Đức	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	0,20	0,20				
83	Trường mầm non Lương Sơn (điểm trường TDP 6)	Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	0,18					0,18
84	Trường Mầm non Lương Sơn	Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	1,32	1,00	0,30			0,02
85	Trường tiểu học và THCS Tân Quang	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	0,60	0,30				0,30
86	Trường mầm non Tân Quang	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	0,50	0,50				
87	Trường mầm non Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	0,10	0,10				
88	Trường THCS Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	0,10	0,10				
89	Trường mầm non Hoa Sen	Phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công	0,26	0,10				0,16
90	Mở rộng trường tiểu học Mỏ Chè	Phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công	0,50	0,10				0,40
91	Trường Mầm non Vinh Sơn	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	0,40	0,35				0,05
92	Trường tiểu học Bình Sơn II	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	0,96	0,60				0,36
93	Trường THCS Bình Sơn	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	0,25	0,10				0,15
94	Trường Tiểu học Vinh Sơn	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	0,35	0,35				
95	Cải tạo, nâng cấp Trường Mầm non Bình Sơn (hạng mục nhà lớp học)	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	0,35	0,15				0,20

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích	Trong đó sử dụng từ loại đất				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
96	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Lương Châu (hạng mục: nhà hiệu bộ, phòng chức năng)	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	0,36	0,20				0,16
97	Trường THCS Nguyễn Du	Phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công	2,00	0,70				1,30
98	Sân gôn tại Khu đô thị sinh thái thể thao Hồ Ghềnh Chè	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	60,00	4,95	8,00			47,05
99	Sân gôn tại Khu đô thị sinh thái, thể thao phường Châu Sơn	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	60,00	4,96	37,20			17,84
100	Khu công nghiệp Sông Công II (giai đoạn 2)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	173,90	37,40	55,00			81,50
		Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	126,10	44,50	31,30			50,30
101	Khu công nghiệp Sông Công 2	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	200,00	46,00	30,00			124,00
102	Khu công nghiệp Sông Công I (sau điều chỉnh - khu B)	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	31,97	9,27				22,70
103	Cụm công nghiệp Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	18,84	7,05	0,53			11,26
		Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	0,94	0,84				0,10
104	Cụm công nghiệp Khuynh Thạch (bổ sung)	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	6,09	3,09				3,00
105	Cụm công nghiệp Khuynh Thạch	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	7,00	6,50				0,50
106	Cụm công nghiệp Lương Sơn	Phường Lương Sơn, Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	34,53	15,52	0,41			18,60
107	Khu liên hợp thương mại, dịch vụ, sản xuất cơ khí ô tô Văn Đạo	Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	3,07	2,06				1,01
108	Nhà máy nước Sông Công II	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	4,60	1,20				3,40
109	Kho chứa vật liệu xây dựng, văn phòng, bãi đỗ xe	Phường Phố Cò, Thành phố Sông Công	0,58					0,58
110	Đất thương mại dịch vụ tại khu đô thị sinh thái, thể thao phường Châu Sơn	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	25,17	9,40	12,12			3,65
111	Xây dựng Khách sạn nhà hàng kinh doanh ẩm thực thành phố Sông Công của hộ ông Lê Văn Bình	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	0,10	0,07				0,03
112	Khu dịch vụ thương mại, vui chơi giải trí tại phường Cải Đan (đề đấu giá)	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	0,30	0,07				0,23
113	Khu tổ hợp dịch vụ thương mại 168 Thái Nguyên	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	3,30	1,60	0,90			0,80
114	Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng Phố Cò	Phường Phố Cò, Thành phố Sông Công	0,82					0,82
115	Dự án kinh doanh dịch vụ ăn uống, hàng tạp hóa, mỹ phẩm, giày dép, túi xách đồ gia dụng, sắt thép, dịch vụ cho thuê kho bãi	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	0,15	0,11				0,04
116	Cửa hàng xăng dầu gas Bắc Thái số 1	Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	0,09					0,09
117	Cửa hàng xăng dầu gas Bắc Thái số 2	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	0,10	0,10				
118	Trung tâm thương mại và du lịch Dũng Tân	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	4,40	3,20				1,20
119	Khu du lịch, dịch vụ nghỉ dưỡng xã Bình Sơn	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	8,60	2,00	0,25			6,35
120	Khách sạn Dũng Tân	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,43	0,40				0,03
		Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	0,57	0,41				0,16

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích	Trong đó sử dụng từ loại đất				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
121	Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	6,69		5,56			1,13
		Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	0,95		0,95			
122	Mỏ đất san lấp tại tổ dân phố Hương Sơn, phường Châu Sơn (khu 1)	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	5,85		2,12			3,73
123	Mỏ đất san lấp tại tổ dân phố Hương Sơn, phường Châu Sơn (khu 2)	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	3,58		3,31			0,27
124	Mỏ đất san lấp tại Núi Măn	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	5,08		5,08			
125	Khai thác mỏ cát, sỏi khu vực xã Tân Cương, xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên và xã Bình Sơn, xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	5,50					5,50
		Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	1,50					1,50
126	Khai thác cát sỏi tại khu vực xóm Long Vân, xã Bình Sơn và xóm La Giang, xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	8,62	3,78				4,84
		Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	2,50					2,50
127	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đất san lấp - Công ty TNHH Xây dựng và thương mại Hữu Huệ	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	5,73	0,70				5,03
128	Đường đô thị dọc Sông Công	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	0,20	0,20				
129	Đường du lịch Sông Công - Núi Cốc	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	0,044					0,04
130	Đường Cách Mạng Tháng 10	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	5,00	2,00				3,00
131	Đường Trần Phú (từ đường 30/4 đến đường đô thị dọc Sông Công)	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	6,00	4,00				2,00
132	Đường đô thị dọc Sông Công	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	3,80	2,00				1,80
133	Đường Trần Phú (đoạn từ đường CMT8 đi đường Trần Hưng Đạo)	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	6,30	2,50	0,50			3,30
134	Đường Thắng Lợi kéo dài	Phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công	0,15	0,05				0,10
		Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	0,30	0,05				0,25
		Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	2,90	0,50				2,40
		Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	2,15	1,40				0,75
135	Đường nối khu công nghiệp Sông Công 2 với Quốc lộ 3 cũ và nút giao Sông Công (nằm trong QH đường giao thông KĐT dịch vụ tiện ích Sông Công II A và B và KĐT dịch vụ số 1 Tân Quang)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	6,62	3,00	1,30			2,32
		Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	5,88	2,50	0,20			3,18
136	Đường Thống Nhất kéo dài (đoạn từ điểm cuối đường Thống Nhất đã thực hiện tại cọc số 66) đến Nút giao đường quy hoạch đi khu đô thị sinh thái và đoạn từ nút giao với đường Thống Nhất (cổng trung đoàn 209) đến cầu Du Tân	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	2,04	0,62				1,42
		Phường Phố Cò, Thành phố Sông Công	0,86	0,38				0,48
137	Xây dựng hoàn trả đường Nguyễn Văn Cừ, đoạn tránh Khu công nghiệp Sông Công 2	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	1,60	0,80				0,80

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích	Trong đó sử dụng từ loại đất				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
138	Đường Vũ Xuân, đoạn từ đường Lê Hồng Phong đi khu công nghiệp Sông Công II	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	2,00	1,20				0,80
139	Đường du lịch Sông Công - Núi Cốc	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	7,30	5,00				2,30
		Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	0,20					0,20
140	Dự án hoàn trả hạ tầng bị ảnh hưởng do xây dựng dự án Khu công nghiệp Sông Công II (đường giao thông)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	2,80	1,10				1,70
141	Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn hồ, đập chứa nước - Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn hồ Núi Cốc và hạ du, tỉnh Thái Nguyên	Pường Châu Sơn, thành phố Sông Công	0,80	0,20				0,60
142	Xây dựng kè chống sạt lở bờ sông Con	Pường Châu Sơn, thành phố Sông Công	0,50	0,20				0,30
143	Công viên thành phố Sông Công (Giai đoạn 2) và Trung tâm văn hóa thành phố Sông Công	Pường Cải Đan, thành phố Sông Công	2,89	1,46				1,43
		Pường Bách Quang, thành phố Sông Công	1,13	0,80				0,33
		Pường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	1,11					1,11
144	QH mở rộng Quảng trường và xây dựng Hội trường Thành Ủy Sông Công	Pường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	1,30					1,30
145	Công viên thành phố Sông Công	Pường Cải Đan, thành phố Sông Công	12,10	11,30				0,80
		Pường Bách Quang, thành phố Sông Công	9,10	8,00				1,10
146	Cây thêm trạm biến áp chống quá tải khu vực thành phố Sông Công	Pường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,21	0,21				
		Pường Châu Sơn, thành phố Sông Công	0,11	0,11				
		Pường Mỏ Chè, thành phố Sông Công	0,18					0,18
		Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	0,22	0,20				0,02
		Xã Bình Sơn, Thành phố Sông Công	0,18	0,10				0,08
147	TBA 220kV Sông Công và đường dây đầu nối	Xã Tân Quang, Thành phố Sông Công	6,60	5,55				1,05
148	04 xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Phú Bình 2	Pường Cải Đan, Thành phố Sông Công	0,01	0,01				
149	Đường dây và trạm biến áp 110kV Sông Công 5	Xã Tân Quang, Thành phố Sông Công	0,34	0,20				0,14
		Xã Bá Xuyên, Thành phố Sông Công	0,02	0,02				
		Pường Bách Quang, Thành phố Sông Công	0,20	0,17				0,03
150	Đường dây 110kV và TBA 110kV Núi Cốc	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	1,74	0,23	1,16			0,35
151	Xuất tuyến trung áp 22kV sau Trạm biến áp 110kV Sông Công 2 E6.21	Pường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,08					0,08
		Pường Châu Sơn, thành phố Sông Công	0,05					0,05
		Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	0,08	0,01				0,07
		Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	0,03	0,01				0,02

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích	Trong đó sử dụng từ loại đất				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
152	Đường dây 110kV từ Trạm biến áp Yên Bình 1 vị trí 67 cũ (VT27 mới) lộ 174 TBA 220kV Lưu Xá	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,27	0,27				
		Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	0,42	0,42				
153	Mở rộng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Thái Nguyên (thuộc Dự án phát triển lưới điện truyền tải và phân phối lần 2 vay vốn cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản) - JICA	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	0,02	0,01				0,01
		Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	0,01	0,006				0,004
		Phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công	0,01					0,01
		Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	1,88	0,01				1,87
		Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	0,92	0,03				0,89
		Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,02	0,01				0,01
154	Cải tạo, nâng cao năng lực vận hành Trạm biến áp 110KV - Phần nhị thứ trong kế hoạch đầu tư xây dựng nâng cao năng lực vận hành lưới điện 110KV giai đoạn 2021-2022	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	0,65					0,65
155	Nâng cao hiệu quả lưới điện trung hạ áp khu vực thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên (dự án KFW3)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	0,008	0,006				0,002
		Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,008	0,006				0,002
		Phường Phố Cò, Thành phố Sông Công	0,008	0,006				0,002
		Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	0,008	0,006				0,002
		Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	0,008	0,006				0,002
		Phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công	0,008	0,006				0,002
		Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	0,008	0,006				0,002
		Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	0,008	0,006				0,002
		Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	0,008	0,006				0,002
		Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	0,008	0,006				0,002
156	Xây dựng đường dây 22kV xuất tuyến lộ 1 từ TBA 110kV Sông Công 2 chống quá tải Khu công nghiệp Sông Công	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	0,003	0,002				0,001
		Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,009	0,006				0,003
		Phường Phố Cò, Thành phố Sông Công	0,009	0,006				0,003
		Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	0,009	0,006				0,003
		Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	0,009	0,006				0,003
		Phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công	0,009	0,006				0,003
		Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	0,009	0,006				0,003
		Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	0,009	0,006				0,003
		Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	0,009	0,006				0,003
		Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	0,009	0,006				0,003

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích	Trong đó sử dụng từ loại đất					
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	
157	Xây dựng mới, cải tạo các đường dây trung thế khu vực thành phố Sông Công	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,01	0,005				0,005	
158	Công trình dự án điện lực trên địa bàn thành phố Sông Công (Công ty điện lực miền Bắc)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	0,03	0,02				0,01	
		Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,03	0,02				0,01	
		Phường Phố Cò, Thành phố Sông Công	0,03	0,02				0,01	
		Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	0,03	0,02				0,01	
		Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	0,03	0,02				0,01	
		Phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công	0,03	0,02				0,01	
		Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	0,03	0,02				0,01	
		Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	0,03	0,02				0,01	
		Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	0,03	0,02				0,01	
		Phường Thăng Lợi, thành phố Sông Công	0,03	0,02				0,01	
159	Xây dựng đường dây 22KV xuất tuyến lộ 2 từ Trạm biến áp 110KV Sông Công 2 chống quá tải khu công nghiệp Sông Công	Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	0,020	0,015				0,005	
		Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,025	0,021				0,004	
160	Buru điện xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	0,024					0,024	
161	Thiết lập hệ thống quản lý chất thải bền vững của tỉnh Thái Nguyên thông qua giảm thiểu và thu hồi tài nguyên từ chất thải	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	0,136	0,126	0,01				
162	Chùa Bá Vân	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	0,64	0,32				0,32	
163	Mở rộng nghĩa trang Cải Đan	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	0,04	0,04					
164	Khu công viên Vĩnh Hằng Sông Công (nghĩa trang)	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	1,47	1,20	0,27				

Phụ lục V

Danh mục 01 dự án đăng ký mới năm 2025
của thành phố Sông Công

(Kèm theo Quyết định số **3423/QĐ-UBND** ngày 30 tháng 12 năm 2024
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích	Trong đó sử dụng từ loại đất					Đất khác
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
	Tổng		5,00	1,85	3,12			0,03	
1	Nghĩa trang xã Bá Xuyên, xã Tân Quang	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	5,00	1,85	3,12			0,03	

Phụ lục VI

Điều chỉnh tên, địa điểm, diện tích đối với 03 dự án trên địa bàn thành phố Sông Công

(Kèm theo Quyết định số 3423/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt

Nay điều chỉnh lại như sau:

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ các loại đất				STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ các loại đất			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
A	Quyết định số 4130/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 và Quyết định số 3498/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của UBND tỉnh														
1	Xây dựng đoạn đường Thống Nhất và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phường Thắng Lợi	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	12,00	5,00			7,00	1	Khu đô thị đoạn đường Thống Nhất (Đầu tư xây dựng khu dân cư đoạn đường Thống Nhất, trước kia là Xây dựng đoạn đường Thống Nhất và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phường Thắng Lợi)	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	21,10	13,57			7,53
										Phường Phố Cò, Thành phố Sông Công	1,90	0,63			1,27
2	Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	15,00	4,00			11,00	2	Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Tân Quang (Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Khu công nghiệp Sông Công II)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	21,74	12,40			9,34
B	Quyết định số 3498/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của UBND tỉnh														
1	Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Bá Xuyên (Xây dựng khu tái định cư và nhà ở công nhân xã Bá Xuyên)	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	51,94	24,55			27,39	1	Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Bá Xuyên (Xây dựng khu tái định cư và nhà ở công nhân xã Bá Xuyên)	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	14,81	10,20			4,61

Phụ lục VII

Hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất đối với 18 công trình, dự án trên địa bàn thành phố Sông Công do đã quá 02 năm chưa thực hiện

(Kèm theo Quyết định số *3423*/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích đã được phê duyệt kế hoạch sử dụng đất	Diện tích đã thu hồi hoặc đã cho phép CMD tính đến 31/12/2024	Diện tích hủy bỏ
	Tổng		144,29		141,29
1	Khu đô thị đường 30/4	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	1,83		1,83
2	Khu đô thị số 1 phường Phố Cò	Phường Phố Cò, Thành phố Sông Công	10,76		10,76
3	Khu đô thị đường Lê Hồng Phong, giai đoạn 1 (Khu dân cư đường Lê Hồng Phong, giai đoạn 1)	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	1,70		1,70
4	Khu đô thị tổ dân phố 11	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	1,94		1,94
5	Khu đô thị sinh thái dọc Sông Công - Khu B	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	10,40		10,40
6	Khu đô thị Hương Sơn, phường Châu Sơn (trước đây là Hạ tầng khu dân cư Hương Sơn, phường Châu Sơn)	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	4,90		4,90
7	Khu đô thị đường Trần Phú - Khu B	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	9,82		9,82
		Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	2,38		2,38
8	Khu đô thị đường Trần Phú (Khu A)	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	11,75		11,75
		Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	1,08		1,08
9	Khu đô thị số 1 phường Cải Đan - Khu B	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	22,49		22,49
10	Hạ tầng khu dân cư số 2 đường Thắng Lợi	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	5,70		5,70
		Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	3,30		3,30
11	Khu đô thị Tân Sơn	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	6,62		6,62
		Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	22,15		22,15
12	Khu dân cư số 2 xã Tân Quang	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	3,52		3,52
13	Khu dân cư nông thôn Tân Quang (Điểm dân cư nông thôn Tân Quang Sông Công II)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	9,94		9,94
14	Nhóm trẻ Hoa Đào	Phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công	0,20		0,20
15	Trung tâm thương mại Phố Cò (đề đấu giá)	Phường Phố Cò, Thành phố Sông Công	0,50		0,50
16	Đầu tư xây dựng tuyến đường gom bên trái cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, đoạn từ nút giao Sông Công đến nút giao Tân Lập	Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	1,33		1,33
		Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	7,48		7,48
17	Đường 30/4 đoạn từ Khu đô thị Hồng Vũ đến đường Thống Nhất	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	1,50		1,50
18	Hoàn trả hạ tầng bị ảnh hưởng do xây dựng dự án Khu công nghiệp Sông Công II (nghĩa trang) (Nghĩa trang xã Tân Quang, xã Bá Xuyên)	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	2,00		2,00
		Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	1,00		1,00